				/C #8 4 7	AWS	/E#800=7	D/C		
				Sybase IQ (ハードスペック	仮想4コア 32MB m2.2xlarge	仮想8コア 64MB m2.4xlarge	仮想32コア 64MB c3.8xlarge	物理 6コア 128MB	
				不明)	projection	projection comprehensive	projection comprehensive	projection comprehensive	
		I		経過時間	(クエリ指定無)	(クエリ指定無) 経過時間	(クエリ指定無)	(クエリ指定無) 経過時間	
No.	クエリイメージ T	SQL	取得件数	(ms)		(ms)		(ms)	備考
1-1		select SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4	1		491	311	139	189	トランに対して 受注数量のみ単純集計
1-2	Т	select L4.受注彩售.SUM(L4.受注数量) from tr_L4売上 L4 group by L4.受注彩题	6	11,000	752	531	196	251	↑+受注形態別
1-3	条件	select L4.受注形態.SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 where L4.受注形態: group by L4.受注形態	1		750	445	214	246	↑ + 受注形態 = 1
1-4	T	select L4.企業ゲループコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード L4.受法形態SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 group by L4.企業ゲループコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード、L4.受注形態	42843	254,000	9,467	5,830	2,018	2,513	トランに対して 5項目でGROUP BY
1-5	条件	select L4.企業//ループコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード L4.受法形態SUM(L4.受法数量) from E1.4売上、L4 where L4.受注影略 = 1 group by L4.企業ゲループコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード、L4.受注形態	16870		9,153	5,145	1,987	2,361	↑ + 受注形態 = 1
1-6	条件	select L4.企業/ゾルブコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード L4.受法形態 SUM(L4.受注放置) from tz1.4元と、L4 where L4.受注形態 = 1 and L4.営業担当コード = "001160" group by L4.企業ゲループコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード、L4.受注形態	209		1,317	706	275	730	↑ + 営業担当コード= xxxx
1-7	条件	select L4.企業パルーフュード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード L4.受法形態SUM(L4.受法教置) from rL4.予止、L4 where L4.受法形態・1 and L4.営業担当コード = '001160' and L4.得意先コード = '0029949' group by L4.企業パルーフコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.営業担当コード、L4.受法形態 select L4.企業パルーフコード、L4.請求先コード、L4.得意先コード、L4.受法形態	2		599	420	199	352	↑ + 得意先コード= xxxx
1-8	条件	select L4立来/ルーノコート、L4請米ルコート、L4・得急ルカート、L4・高米担当コート L4・受法計略に対しは一条としま where L4・受法性形態 = 1 and L4・営業担当コード = '001160' and L4・得意先コード = '0029949' and L4.請 ポ先コード = '0002129' group by L4・安東/ルーアコード、L4・請求先コード、L4・得意先コード、L4・営業担当コード、L4・受注形態 select 也・得意先コード、1む・得意先名、SUM(L4・受注教量)	1		622	476	320	347	↑ + 請求先⊐-ト´ = xxxx
2-1	М	from tr.L4壳上 L4 left outer join t/得意先 Tb ON L4.請求先3—h' = Tb.得意先3—h' GROUP BY tb.得意先3—h'.Tb.得意先名	100	178,000	11,894	6,735	2,324	3,553	トラン+1マスタで全件抽出 (外部結合)
2-2	条件	select 比得意完之十、比得意名名、SUML(4.受注数量) from 比14克比 LE 先 Le flat outer join tr得意先之一样。ED ON L4 描示先二十" = Tb.得意先二十" WHERE th.得意先二十 ike POOI4777 GROUP BY 也得意先二十" ike To	1		185	124	330	77	↑ +得意先コード = xxx
2-3	条件	select b·得意完之十、b·得意名名。SUM(L·爱注教量) from trLL本上, L5 left outer join tr·得意先一十。(DON L4 請求先二十: = 15.得意先二十: WHERE ti. 特得意先二十:(n 0000728*,0000476*,0000687) GROUP BY 也得意先二十:Tb.得意先名	3		881	775	566	541	同上
2-4	М	select b·得意先之一,也得意先名。SUM(L4 受注数量) from trL4元。L1 inter join tr. 得意先 Tb ON L4.請求先2一下。ETb.得意先3一下 GROUP BY 也得意先3一下,Tb.得意先名	99		4,008	2,438	989	1,391	トラン+1マスタで全件抽出 (内部結合)
2-5	M T	select 比得意完中"-比特德多年。SUM(L4 张注数量) from 比·L4元上 L4 inner join 比·用意光 Tb ON L4請來先一十 = Tb 得意先3一十 WHERE 比·用意先一十 in (0007238')0000478',0000687) GROUP BY 也·得意先3一十,Tb.得意先名	3	27,000	894	786	520	535	↑ +得意先コード = xxx
3-1	M T M	select Tc得意先者 AS 届先名、Tb·得意免各 AS 請求先名、SUM(L4·受注数量) from TcL4未上上4 left outer join tr·得意先、Tb ON L4.請求先3一十: = Tb·得意先3一十 left outer join tr·得意先、To NH L4.請允十: = Tc·得意先3一十 GROUP BY Tb·得意先名、Tc·得意先名	408		17,929	9,432	3,788	5,387	
3-2	M T M	select Tc得意先名 AS 編先名、Tb 得意先名 AS 議來先名、SUM(L4 受注数量) from tr.14売上 L4 left outer join tr得意先 Tb ON L4.請來先3一片"= Tb.得意先3一片" left outer join tr得意先 Tb ON L4.請宠力一片"= Tc.得意先3一片" where Tc.得意先之 Ms. 文生选5 GROUP BY Tb.得意先名、Tc.得意先名	85		591	340	189	208	
3-3	M	select Tc得意先名 AS 属先名、Tb·得意先名 AS 請求先名、SUM(L4 受注数量) from tr.14売上 L4 left outer join tr·得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb·得意先コード left outer join tr·得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb·得意先コード where Tc·得意先え Ne 飞生協学。and Tb·得意先名、Ne 飞サンネット等 GROUP BY Tb·得意先名、Tc·得意先名	53		395	304	217	200	
4-1	M T M	select cl.年、Tc.得意先名 AS 編先名、Tb.得意先名 AS 請求先名、SUM(L4.受注数量) from tr.4元上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先3-ド = Tb.得意先3-ド left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先3-ド = Tc.得意先3-ド left outer join tr.得意先 Tb ON L4.編先3-ド = Tc.得意先3-ド left outer join tr.かジテ・cl on L4.15近信日付 cROUP BY Tb.得意先名、Tc.得意先名、cl.年	1682	1,544,000	27,004	13,932	4,955	8,852	
4-2	M T M	select ci 年, Tc得意先名 AS 届先名, Tb,得意先名 AS 請求先名, SUM(L4 受注数量) from Tcl.4本上 L4 left outer join tr.得意先 To N L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 To N L4.届完ユード = Tb.得意先ユード left outer join tr.加ジテ - ci on L4.IS透信日付 = cl.日付 where Tc.得意先名、Ne、工程版 GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年	380	148,000	7,117	3,810	1,383	2,926	
4-3	M T M M 系件	select cf. 年、Tc.得意先名 AS 届先名、Tb.得意先名 AS 請求先名、SUM(L4 受注数量) from Tc.L4本上 L4 left outer join tr.得意先 To No L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 To No L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.加ッチー ci on L4.IS选信日付 = cl.日付 where Tc.得意先名 No 生活能 3m ad c.集 = 2014' and c.l.月 = '04' GROUP BY Tb.得意先名、Tc.得意先名、c.t.年	33		319	648	319	272	
4-4	M M M M	select 1年 c1B村, Tc 楊德先名 AS 陽朱名, Tb 楊意先名 AS 請求先名, SUM(L4 受注数量) from TL4承让 L4 laft outer join tr 楊意先 Tb ON L4 請求朱之一十、三 Tb. 楊惠宗二十、laft outer join tr 楊意先 Tb ON L4 請求朱二十、三 Tb. 楊惠宗二十、laft outer join tr 楊意先 Tb. ON L4 扁先二十。laft outer join tr 楊惠先 Tb. U5/m cl on L4 L5送信日付 - cl 日付 where Tc. 楊惠先名 (ke. 1214 and cl.月 = '04' GRUPL BY L5 佛皇先名, Ke. 由25 AS. cl.年 L1日付	154		243	253	320	221	
4-5	M T M 条件 M 条件	select cl.年,cl.日付, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4	5		187	207	323	214	
5-1	M T M M M M M M	select cl.年、Tc.得意先名.AS 屬先名、Tb.得意先名.AS 請求先名。se.業態名,以管理区分名,kh.企業 木部名。SUM(14.受法数量) om tr.L4元上4 ft outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード ft outer join tr.附意先 Tb ON L4.扇走コード = Tc.得意先コード ft outer join tr.加少序 — cl on L4.15送信日付 = cl.日付 ft outer join tr.加少序 — cl on L4.15送信日付 = cl.日付 ft outer join tr.加克多士 Tb OH 从得意无コード = Tb.得意先コード ft outer join tr.新業能 ag on Ta.莱施コード = se.莱施コード left outer join tr.世语理区分 kb. 化普理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード GROUP BY Tb.得意先名. Tc.得意先名。cl.年。se.莱施名	1815	3,353,000	49,022	25,185	9,122	18,244	

		AWS D/C								
				. 8	Sybase IQ	仮想4コア 32MB	仮想8コア 64MB	仮想32コア 64MB	物理 6コア 128MB	
				(/\	ードスペック 不明)	m2.2xlarge projection	m2.4xlarge projection comprehensive	c3.8xlarge projection comprehensive	projection	
No.	クエリイメージ	SQL	取得件数	-	経過時間	comprehensive (クエリ指定無)	(クエリ指定無) 経過時間	(クエリ指定無)	comprehensive (クエリ指定無) 経過時間	備考
5-2	M M M M	select cl 年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, ss.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本能名、SJMKL4.受注效量) from tr.4 乔上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先3-h' = Tb.得意先3-h' left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先3-h' = Tb.得意先3-h' left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請先3-h' = Tb.得意先3-h' left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先3-h' = Tb.得意先3-h' left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先3-h' = Tb.得意先3-h' left outer join tr.管理区分 kb. の Tb.管理区分 ebk.管理区分 left outer join tr.管理区分 kb. 它可以是2.6年表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表表	323		(ms) 698,000	10,979	(ms) 5,839	3,029	(ms) 5,144	
5-3	M M M	select cl 年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, se 業態名, kk.管理区分名, kh.企業 本部名, SUM(L4,受注数量) from tcl.4先上(4 left outer join tr·得意先 Tb. ON L4.請求先二+' = Tb.得意先二+' left outer join tr·得意先 Tb. ON L4.请先二+' = Tc.得意先二-' left outer join tr·为/少' = cl on L4.15远信日付 = cl 日付 left outer join tr·为/少' = cl on L4.15远信日付 = cl 日付 left outer join tr·新耒能。 se on Ta.果即二+' = se 耒那二-' left outer join tr·新耒能。 se on Ta.果即二+' = se 耒那二-' left outer join tr·西莱斯 kh on Ta.空课左今 = se 未即一-' left outer join tr·企業本都 kh on Ta.企業本即二+' = kh.企業本能コー-' where cl 年 2.014 and Tb.得意免名 like 3 本部' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl 年、se 耒惠名、kk.管理区分名, kh.企業本部名	135			2,774	1,964	1,622	1,709	
5-4	M M M M	select cl 年, Tc. 得意免名 AS 届先名, Tb. 得意免名 AS 請求先名, sg 業態名, kk 管理区分名, kh.企業 本部名, SUM(L4.受注数量) Tom tcl.4先上 L4 left outer join tr. 得意免 Tb. ON L4.請求先二十 = Tb. 得意免二十 left outer join tr. 得意免 Tb. ON L4.請洗二十 = Tc. 得意免二十 left outer join tr. 排意免 Tb. ON L4.請洗二十 = Tc. 得意免二十 left outer join tr. 扩/步步 — lon L4.15选信日付 = cl.日付 left outer join tr. 扩/步步 — lon L4.15选信日付 = cl.日付 left outer join tr. 扩系表態 ag, on Ta.来能三十 = sg.来能三十 left outer join tr. 新来能 sg. on Ta.来能三十 = sg.来能三十 left outer join tr.企業本都 kh on Ta.企業未能三十 = kh.企業本部一 left outer join tr.企業本都 kh on Ta.企業未能三十 = kh.企業本部 GROUP BY Tb. 得意先名, Tc. 得意先名, cl.年、sg.来能名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	103			344	323	323	349	
5-5	M	select ci 年, Tc.得意先名, AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, se,業態名, kk.管理区分名, kh.企業 本部名, SUML4.安注数量) from tr.14元上 14 left outer join tr.得意先, Tb. ON L4.請求先コ-ド = Tb.得意先コ-ド left outer join tr.得意先, Tb. ON L4.請求先コ-ド = Tb.得意先コ-ド left outer join tr.为少テ = 1 on L4.15改信百行 = cl 日行 left outer join tr.为少テ = 1 on L4.15改信百行 = cl 日行 left outer join tr.为多元 = 1 on L4.15改信百行 = cl 日行 left outer join tr.新某能。go n Ta.来能コ-ド = se,来能コ-ド left outer join tr.新某能。go n Ta.来能コ-ド = se,来能コ-ド left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業未完コ-ド = kh.企業本おコ-ド where ci年 = 2014 and Tb.得意免名 its is 本部形 and Tc.得意允名 its 'kins' and se,来8名 = 食品スーパー GROUP BY Tb.有意先名, Tc.得意先名, ci年, se,来8也 3 kk.管理区分名, kh.企業本部名	46			535	416	423	607	
5-6	M SS M SS M SS M M SS M M M M M M M M M	select cl 年, Tc.得意先名 AS 届先名、Tb.得意先名 AS 請求先名,ss 業態名,kk.管理区分名,kh.企業本部名,SUM(L4,受注数量) from tcl.4先上(4 left outer join tr·得意先 Tb. ON L4.請求先3-h' = Tb.得意先3-h' left outer join tr·得意先 Tb. ON L4.請求先3-h' = Tc.得意先3-h' left outer join tr·为/p' = cl on L4.15还信日付 = cl of the fouter join tr·为/p' = cl on L4.15还信日付 = cl of the fouter join tr·为/p' = cl on L4.15还信日付 = cl of the fouter join tr·新某题。go n Ta 某题3-h' = ss 来题3-h' left outer join tr·新某题。go n Ta 来题3-h' = ss 来题3-h' left outer join tr·克里克分 hour join tr·克里克克尔 hour join tr·企業本部 kh on Ta 企業本部3-h' = lsh.企业本本部3-h' where cl年 = 2014 and Tb.得意免名 Kis has had to L4得意先名 like his his and ss 来题名 = 食品ス - // -' and kk'管理区分名 - 重点店 GROUP BY Th R维要先名、Ca He ss 来题8.8、k'管理区分名 - kh.企業本部名	32			517	497	395	550	
5-7	M	select cl年, Tc.得意先名, AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名、SUM(L4.受注效量) from tr.14元上 L4 th clust point r/得意先, Tb. ON L4.請求先3-+' = Tb.得意先3-+' left outer joint r/得意先, Tb. ON L4.請求先3-+' = Tb.得意先3-+' left outer joint r/得意先, Tb. ON L4.请求先3-+' = Tb.得意先3-+' left outer joint r/得意先, Ta. ON L4.得意先3-+' = Tb.得意先3-+' left outer joint r/得意先, Ta. ON L4.得意先3-+' = Tb.得意先3-+' left outer joint r/等意分 kb. on Tb. 高德国经分 = kk.管理区分 left outer joint r/管理区分 kb. on Tb. 企業未添为' left outer joint r/管理区分 kb. on Tb. 企業未添为' = hb.企業未未添为' left outer joint r/查集系版 kb. on Tb. 企業未添多 where cl年 = 2014 and Tb.得意先名, left sk.未能分 GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名。cl年、sg.素服名、kk.管理区分名,kh.企業未都名 ike "本本部" GROUP BY Tb.得意先名. Tc.得意先名。cl年、sg.素服名,kk.管理区分名,kh.企業未都名	32			472	443	385	568	
5-8		select cl年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, se 業態名, kk 管理区分名, kh.企業本部名, SJMK(L4.受注数量) from tL.4先上 L4 left outer join tr得意先 Tb. ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr得意先 To. ON L4.開充コード = Tb.得意先コード left outer join tr.利定方 — cl on L4.15送信日付 = cl.日付 left outer join tr.ガルグ = cl on L4.15送信日付 = cl.日付 left outer join tr.ガルグ = cl on L4.15送信日付 = cl.日付 left outer join tr.新業態。ge on Ta.来態コード = se 業態コード left outer join tr.新業態。ge on Ta.来態コード = se 業態コード left outer join tr.金業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where / * cl d年 = 2014 and Tb.得定先名 lev * Sabs* and Tc.得意先名 lev * Sabs* and * lex,業態名 * lex,3 * La. (M. 管理区分名 * 宣直点 ge and sk. 企業本部名 like * 'k.本部's — onler Tb. (J. Sabs*) = de Sabs* Cl. (J. S	359			2,671	1,856	1,137	1,143	
6-1	M T M M M M M M M M M M M M M M M M M M	select cl 年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名。sz 業態名, kk.管理区分名, kh.企業 本部名。 b.大分類名。 b. 中分類名。 b. ウ/列類名・m.k.ノーカー名。 高高品名。 SUM(L4 受注数量) von tr. L4 先上 te. 生物 を	15		303,000	790	452	466	321	
6-2	M M M M	select cl年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名、se,業態名、kk.管理区分名、kh.企業本部名。あ大分類名。bb中分類名。bb小分類名。mk.メーカー名。商品名。SUM(L4 受注数量) from tL4先上 L4 left outer join tr得意先 Tb ON L4請求先コード。Tb.得意先コード left outer join tr得意先 Tb ON L4請先コード。Tb.得意先コード left outer join trルンダーcl on L4.15送信日付。cl日付 left outer join trルンダーcl on L4.15送信日付。cl日付 left outer join trルンダーcl on L4.15送信日付。cl日付 left outer join tr 新来聴。ge on Ta.来膨コード left outer join tr 新来聴。ge on Ta.来膨コード = se,来膨コード left outer join tr 近事区分 Tb.	2		161,000	327	339	389	280	